

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ MỨC BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG
NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Bội thu NSDP	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Bao gồm	
										Vốn đầu tư (nguồn XSKT)	Vốn thường xuyên
A	B	1	2	3=6+7-2	4	5	6	7	8	8.1	8.2
	Tổng cộng	18.107.045	11.258.332	15.024.782	0	0	26.200.286	82.828	3.998.348	248.970	3.749.378
1	An Lộc	150.760	98.595	106.116			204.711	0	57.220	0	57220
2	An Phước	393.200	246.870	66.650			313.520	0	55.783	0	55783
3	An Viễn	225.100	161.314	107.455			268.769	0	29.216	0	29216
4	Bảo Vinh	120.230	90.446	104.523			194.969	0	38.324	0	38324
5	Bàu Hàm	108.690	72.582	164.576			237.158	0	22.183	0	22183
6	Biên Hòa	501.750	331.759	1.833			333.592	0	37.304	0	37304
7	Bình An	196.400	126.250	42.578			168.828	0	26.282	0	26282
8	Bình Lộc	125.142	81.493	161.382			242.875	0	44.642	674	43968
9	Bình Long	100.926	64.388	187.960			252.348	0	41.739	0	41739
10	Bình Minh	342.500	219.283	134.608			353.891	0	35.670	0	35670
11	Bình Phước	609.500	372.500	210.576			583.076	0	85.685	0	85685
12	Bình Tân	44.450	24.620	198.071			222.691	0	31.021	0	31021
13	Bom Bo	17.880	10.015	154.655			164.670	0	35.520	0	35520
14	Bù Đăng	57.140	33.110	254.906			288.016	0	42.661	0	42661
15	Bù Gia Mập	4.864	2.763	135.727			138.490	0	36.815	0	36815
16	Cẩm Mỹ	77.897	53.736	248.941			302.677	0	42.525	924	41601
17	Chơn Thành	318.600	197.851	107.664			305.515	0	34.224	0	34224
18	Đa Kia	65.970	41.860	181.745			223.605	0	49.609	0	49609
19	Đại Phước	381.900	190.215	142.877			333.092	0	37.802	0	37802
20	Đak Lua	877	441	97.116			97.557	0	30.705	14.688	16017
21	Đak Nhau	40.180	23.845	146.284			170.129	0	28.236	0	28236
22	Đăk Ô	34.462	22.832	172.848			195.680	0	59.182	0	59182
23	Dầu Giây	237.025	153.878	267.863			421.741	0	72.309	16.774	55535
24	Định Quán	84.122	53.654	398.544			452.198	0	108.489	38.269	70220
25	Đồng Phú	237.120	158.191	174.713			332.904	0	72.226	0	72226
26	Đồng Tâm	94.760	61.310	161.528			222.838	0	33.625	0	33625
27	Đồng Xoài	160.520	106.975	116.232			223.207	0	37.661	0	37661
28	Gia Kiệm	93.225	60.195	276.663			336.858	0	35.435	0	35435
29	Hàng Gòn	62.030	42.766	106.524			149.290	0	34.253	0	34253
30	Hố Nai	366.830	202.100	114.625			316.725	0	42.938	0	42938
31	Hưng Phước	78.465	47.502	77.728			125.230	0	22.956	0	22956

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Bội thu NSDP	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Bao gồm	
										Vốn đầu tư (nguồn XSKT)	Vốn thường xuyên
A	B	1	2	3=6+7-2	4	5	6	7	8	8.1	8.2
32	Hưng Thịnh	152.610	103.658	179.240			282.898	0	29.213	0	29213
33	La Ngà	28.418	17.068	196.997			214.065	0	79.981	53.746	26235
34	Lộc Hưng	47.890	30.298	147.676			177.974	0	19.628	0	19628
35	Lộc Ninh	63.900	39.441	207.093			246.534	0	41.416	0	41416
36	Lộc Quang	30.130	18.090	158.053			176.143	0	33.418	0	33418
37	Lộc Tấn	71.290	46.810	124.327			171.137	0	35.288	0	35288
38	Lộc Thành	101.220	61.795	122.053			183.848	0	20.458	0	20458
39	Lộc Thạnh	28.270	17.176	102.108			119.284	0	19.014	0	19014
40	Long Bình	839.620	499.812	205.533			705.345	0	80.575	26.982	53593
41	Long Hà	52.400	31.830	165.275			197.105	0	22.283	0	22283
42	Long Hưng	452.780	277.687	86.937			364.624	0	83.833	18.819	65014
43	Long Khánh	362.008	281.862	105.805			387.667	0	60.906	0	60906
44	Long Phước	351.900	235.181	124.537			359.718	0	30.993	0	30993
45	Long Thành	915.150	603.979	42.698			646.677	0	45.001	340	44661
46	Minh Đức	60.594	38.294	110.786			149.080	0	23.362	0	23362
47	Minh Hưng	246.831	164.357	67.411			231.768	0	28.837	0	28837
48	Nam Cát Tiên	23.921	14.552	136.458			151.010	0	28.792	0	28792
49	Nghĩa Trung	47.500	30.876	205.764			236.640	0	59.446	0	59446
50	Nha Bích	150.657	102.226	95.353			197.579	0	29.438	0	29438
51	Nhơn Trạch	633.950	364.646	179.209			543.855	0	51.888	0	51888
52	Phú Hòa	32.416	21.406	158.054			179.460	0	35.072	6.346	28726
53	Phú Lâm	35.715	21.065	300.160			321.225	0	43.132	266	42866
54	Phú Lý	15.110	8.465	95.785			104.250	0	22.427	666	21761
55	Phú Nghĩa	36.360	19.955	221.452			241.407	0	40.295	0	40295
56	Phú Riêng	97.710	62.010	213.756			275.766	0	32.531	0	32531
57	Phú Trung	26.650	14.660	126.750			141.410	0	22.264	0	22264
58	Phú Vinh	27.995	17.703	156.366			174.069	0	34.448	9.206	25242
59	Phước An	320.200	176.970	164.301			341.271	0	43.738	827	42911
60	Phước Bình	272.790	165.691	94.121			259.812	0	35.702	0	35702
61	Phước Long	92.644	58.576	162.678			221.254	0	34.617	0	34617
62	Phước Sơn	49.450	30.745	212.544			243.289	0	42.616	0	42616
63	Phước Tân	388.720	233.242	28.547			261.789	0	43.671	0	43671
64	Phước Thái	309.800	193.056	115.208			308.264	0	36.739	0	36739
65	Sông Ray	44.683	30.342	173.532			203.874	0	36.640	0	36640
66	Tà Lài	17.762	12.367	199.982			212.349	0	37.926	1.929	35997
67	Tam Hiệp	877.520	494.367	29.249			523.616	0	70.858	0	70858
68	Tam Phước	399.000	237.949	26.805			264.754	0	29.785	0	29785

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	Bội thu NSDP	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Bao gồm	
										Vốn đầu tư (nguồn XSKT)	Vốn thường xuyên
A	B	1	2	3=6+7-2	4	5	6	7	8	8.1	8.2
69	Tân An	142.320	89.736	136.076			225.812	0	29.819	0	29819
70	Tân Hưng	58.020	37.245	186.349			223.594	0	28.906	0	28906
71	Tân Khai	100.267	53.246	164.914			218.160	0	41.118	0	41118
72	Tân Lợi	98.110	60.220	116.543			176.763	0	20.770	0	20770
73	Tân Phú	70.960	46.004	353.156			399.160	0	55.213	2.763	52450
74	Tân Quan	104.345	69.085	128.836			197.921	0	30.238	0	30238
75	Tân Tiến	26.925	15.508	172.808			188.316	0	55.829	0	55829
76	Tân Triều	686.190	429.003	164.244			593.247	0	61.714	0	61714
77	Thanh Sơn	7.914	5.352	194.477			199.829	0	52.019	19.715	32304
78	Thiện Hưng	62.710	39.969	264.918			304.887	0	44.895	0	44895
79	Thọ Sơn	24.650	11.983	176.404			188.387	0	27.637	0	27637
80	Thống Nhất	106.500	63.507	245.743			309.250	0	56.633	24.516	32117
81	Thuận Lợi	51.490	31.558	164.427			195.985	0	29.526	0	29526
82	Trần Biên	1.323.550	809.350	117.355			926.705	0	109.373	0	109373
83	Trăng Bom	370.550	245.903	236.486			482.389	0	54.592	0	54592
84	Trăng Dài	884.250	532.824	0			449.996	82.828	73.473	0	73473
85	Trị An	85.360	52.643	275.734			328.377	0	36.475	0	36475
86	Xuân Bắc	42.480	22.423	197.704			220.127	0	37.602	6.016	31586
87	Xuân Định	77.760	46.731	174.892			221.623	0	26.206	0	26206
88	Xuân Đông	76.610	51.218	219.862			271.080	0	36.907	874	36033
89	Xuân Đường	72.200	49.714	147.359			197.073	0	30.367	602	29765
90	Xuân Hòa	176.110	99.958	242.893			342.851	0	57.597	0	57597
91	Xuân Lập	114.470	77.230	51.495			128.725	0	30.425	0	30425
92	Xuân Lộc	198.755	120.801	394.784			515.585	0	61.210	4.028	57182
93	Xuân Phú	30.600	17.868	157.772			175.640	0	28.427	0	28427
94	Xuân Quế	45.730	32.165	128.103			160.268	0	27.654	0	27654
95	Xuân Thành	30.140	15.542	145.334			160.876	0	25.252	0	25.252